Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC

03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
											Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	**Tổng số**	1.086	5.451	3.621	1.830	7	-	5.444	3.682	1.127	1.121	6	2.550	5	1.743	17	2	-	4.317	30,61%
I	**Tổng số việc chủ động**	1.086	3.635	2.109	1.526	3	-	3.632	2.562	1.070	1.070	-	1.492		1.066	3	1	-	2.562	41,76%
1	Kinh doanh, thương mại	61	270	166	104	-	-	270	196	65	65	-	131		71	2	1	-	205	33,16%
2	Phá sản	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-		1	-	-	-	1	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	497	557	44	513	-	-	557	546	433	433	-	113		11	-	-	-	124	79,30%
4	Lao động	-	3	3	-	-	-	3	1	-	-	-	1		2	-	-	-	3	0,00%
5	Dân sự	339	1.330	849	481	2	-	1.328	1.006	345	345	-	661		322	-	-	-	983	34,29%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	5	41	33	8	-	-	41	30	2	2	-	28		11	-	-	-	39	6,67%
7	Dân sự trong hình sự	184	1.433	1.013	420	1	-	1.432	783	225	225	-	558		648	1	-	-	1.207	28,74%
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	-	1.816	1.512	304	4	-	1.812	1.120	57	51	6	1.058	5	677	14	1	-	1.755	5,09%
1	Kinh doanh, thương mại	-	417	348	69	3	-	414	268	9	8	1	256	3	142	3	1	-	405	3,36%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	-	179	134	45	-	-	179	115	15	13	2	100	-	62	2	-	-	164	13,04%
4	Lao động	-	5	4	1	-	-	5	2	-	-	-	2	-	3	-	-	-	5	0,00%
5	Dân sự	-	970	819	151	1	-	969	657	29	26	3	627	1	311	1	-	-	940	4,41%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	6	4	2	-	-	6	5	-	-	-	4	1	1	-	-	-	6	0,00%
7	Dân sự trong hình sự	-	239	203	36	-	-	239	73	4	4	-	69	-	158	8	-	-	235	5,48%
B	**Ủy thác xử lý tài sản**																			
1	Đơn vị ủy thác đi					-					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				-						-									

Huế ngày 05 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 05 tháng 1 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ - THI HÀNH ÁN DÂN SỰ THÀNH PHỐ HUẾ

Phan Thùy Dương

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

	Chỉ tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	**Số đình THA**	**-**	**6**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	1
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		4
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	1
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Số hoãn THA**	**3**	**19**
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		5
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	3	12
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	2
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	**Số tạm đình chỉ THA**	**1**	**1**
3.1	Khoản 1 Điều 49	1	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1	-
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	1
4	**Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a**	**1.066**	**677**
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	873	531
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	1	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	191	140
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	1	6
5	**Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế**	**41**	**6**
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	41	6
6	**Trường hợp khác**	**-**	**-**
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	**Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng**	963	531

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN

03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	3.138.614.042	2.567.894.876	570.719.166	11.623.959	-	3.126.990.083	2.123.762.058	146.542.032	140.382.806	6.159.226	-	1.800.811.461	176.408.565	954.334.769	37.836.126	11.057.130	-	2.980.448.051	6,90%
I	Tổng số việc chủ động	187.820.399	164.482.796	23.337.603	38.874	-	187.781.525	90.509.697	15.401.870	15.401.870	-	-	75.107.827		96.869.040	298.513	104.275	-	172.379.655	17,02%
1	Kinh doanh, thương mại	12.701.600	9.945.712	2.755.888	-	-	12.701.600	9.491.516	2.314.270	2.314.270	-	-	7.177.246		2.880.509	225.300	104.275	-	10.387.330	24,38%
2	Phá sản	16.248	16.248	-	-	-	16.248	-	-	-	-	-	-		16.248	-	-	-	16.248	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	831.519	414.304	417.215	-	-	831.519	724.872	401.299	401.299	-	-	323.573		106.647	-	-	-	430.220	55,36%
4	Lao động	10.157	10.157	-	-	-	10.157	4.760	-	-	-	-	4.760		5.397	-	-	-	10.157	0,00%
5	Dân sự	34.513.996	23.805.320	10.708.676	28.674	-	34.485.322	29.202.785	5.495.942	5.495.942	-	-	23.706.843		5.282.537	-	-	-	28.989.380	18,82%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	35.175.552	31.207.121	3.968.431	-	-	35.175.552	20.764.603	673.184	673.184	-	-	20.091.419		14.410.949	-	-	-	34.502.368	3,24%
7	Dân sự trong hình sự	104.571.327	99.083.934	5.487.393	10.200	-	104.561.127	30.321.161	6.517.175	6.517.175	-	-	23.803.986		74.166.753	73.213	-	-	98.043.952	21,49%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	2.950.793.643	2.403.412.080	547.381.563	11.585.085	-	2.939.208.558	2.033.252.361	131.140.162	124.980.936	6.159.226	-	1.725.703.634	176.408.565	857.465.729	37.537.613	10.952.855	-	2.808.068.396	6,45%
1	Kinh doanh, thương mại	1.624.270.876	1.376.906.619	247.364.257	9.005.106	-	1.615.265.770	1.130.477.996	26.431.165	24.294.581	2.136.584	-	931.431.738	172.615.093	463.410.320	10.424.599	10.952.855	-	1.588.834.605	2,34%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	14.480.305	11.140.420	3.339.885	-	-	14.480.305	12.439.280	624.815	586.814	38.001	-	11.814.465	-	2.041.023	2	-	-	13.855.490	5,02%
4	Lao động	1.233.768	1.233.768	-	-	-	1.233.768	985.140	72.000	72.000	-	-	913.140	-	248.628	-	-	-	1.161.768	7,31%
5	Dân sự	1.080.634.550	833.144.177	247.490.373	2.579.979	-	1.078.054.571	788.656.804	102.882.281	98.897.640	3.984.641	-	685.605.278	169.245	283.547.279	5.850.488	-	-	975.172.290	13,05%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	32.253.133	14.105.222	18.147.911	-	-	32.253.133	31.994.725	40.000	40.000	-	-	28.330.498	3.624.227	258.408	-	-	-	32.213.133	0,13%
7	Dân sự trong hình sự	197.921.011	166.881.874	31.039.137	-	-	197.921.011	68.698.416	1.089.901	1.089.901	-	-	67.608.515	-	107.960.071	21.262.524	-	-	196.831.110	1,59%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị uỷ thác đi				-					-										
2	Đơn vị nhận uỷ thác			-						-										

Huế ngày 05 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 05 tháng 1 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Phan Thùy Dương

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

	Chỉ tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	**Số đình chỉ THA**	-	**6.159.226**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	2.073.266
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		2.973.217
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	1.112.743
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Số hoãn THA**	298.513	213.946.178
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		176.408.565
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	298.513	37.537.611
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	2
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	**Số tạm đình chỉ THA**	**104.275**	**10.952.855**
3.1	Khoản 1 Điều 49	104.275	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	104.275	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	10.952.855
4	**Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a**	**96.869.040**	**857.465.729**
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	93.566.043	589.510.269
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	6.202	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	3.282.635	178.292.473
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	14.160	89.662.987
5	**Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế**	**35.175.552**	**32.253.133**
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	35.175.552	32.253.133
6	**Trường hợp khác**	-	-
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	**Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng**	20.399.631	175.360.831

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	5.451	3.621	1.830	7	-	5.444	3.682	1.127	1.121	6	2.550	5	1.743	17	2	-	4.317	30,61%
I	**THADS thành phố Huế**	499	328	171	-	-	499	290	98	98	-	191	1	198	11	-	-	401	33,79%
1	CHV Phan Thuỳ Dương	6	0	6	0	0	6	6	6	6	0	0	0	0	0	0	0	-	100,00%
2	CHV Phan Công Hiển	3	3	0	0	0	3	3	-	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0,00%
3	CHV Trần Anh Nguyên	120	83	37	0	0	120	90	18	18	0	72	0	30	0	0	0	102	20,00%
4	CHV Nguyễn Văn Long	187	125	62	0	0	187	104	30	30	0	73	1	81	2	0	0	157	28,85%
5	CHV Trương Văn Mãng	167	116	51	0	0	167	71	30	30		41	0	87	9	0	0	137	42,25%
6	CHV Hồ Thị Thu Hằng	16	1	15	0	0	16	16	14	14	0	2	0	0	0	0	0	2	87,50%
II	**Các Phòng THADS Khu vực**	4.952	3.293	1.659	7	-	4.945	3.392	1.029	1.023	6	2.359	4	1.545	6	2	-	3.916	30,34%
1	**Phòng THADS Khu vực 1**	2.357	1.640	717	4	-	2.353	1.491	430	428	2	1.058	3	858	3	1	-	1.925	28,84%
1.1	CHV Lê Ngọc Anh	70	0	70	0	0	70	70	70	70	0	0	0	0	0	0	0	-	100,00%
1.2	CHV Hồ Quốc Vũ	357	113	244	2	0	355	307	176	175	1	131	0	47	0	1	0	179	57,33%
1.3	CHV Nguyễn Văn Tân	169	139	30	0	0	169	125	3	3	0	122	0	44	0	0	0	166	2,40%
1.4	CHV Nguyễn Văn Tuyến	283	268	15	2	0	281	187	23	22	1	161	3	94	0	0	0	258	12,30%
1.5	CHV Dương Văn Tâm	398	390	8	0	0	398	156	12	12	0	144	0	242	0	0	0	386	7,69%
1.6	CHV Nguyễn Thiện Huy	335	256	79	0	0	335	198	3	3	0	195	0	134	3	0	0	332	1,52%
1.7	CHV Nguyễn Anh Dũng	393	147	246	0	0	393	317	134	134	0	183	0	76	0	0	0	259	42,27%
1.8	CHV Biện Thanh Quý	352	327	25	0	0	352	131	9	9	0	122	0	221	0	0	0	343	6,87%
2	**Phòng THADS Khu vực 2**	1.221	783	438	-	-	1.221	820	244	243	1	576	-	400	-	1	-	977	29,76%
2.1	CHV Trần Trọng Dũng	54	0	54	0	0	54	54	45	45	0	9	0	0	0	0	0	9	83,33%
2.2	CHV Nguyễn Viết Hai	291	195	96	0	0	291	191	49	49	0	142	0	99	0	1	0	242	25,65%
2.3	CHV Trần Hữu Tài	329	261	68	0	0	329	193	37	37	0	156	0	136	0	0	0	292	19,17%
2.4	CHV Đặng Văn Sơn	192	80	112	0	0	192	168	61	61	0	107	0	24	0	0	0	131	36,31%
	CHV Phạm Minh Phước	355	247	108	0	0	355	214	52	51	1	162	0	141	0	0	0	303	24,30%
3	**Phòng THADS Khu vực 3**	537	286	251	2	-	535	432	189	188	1	243	-	102	1	-	-	346	43,75%
3.1	CHV Nguyễn Văn Chánh	35	16	19	0	0	35	31	18	18	0	13	0	4	0	0	0	17	58,06%
3.2	CHV Hoàng Quốc Vận	173	70	103	0	0	173	155	69	69	0	86	0	18	0	0	0	104	44,52%
3.3	CHV Phan Thanh Sơn	183	113	70	0	0	183	125	62	61	1	63	0	58	0	0	0	121	49,60%
3.4	CHV Phan Văn Cầu	146	87	59	2	0	144	121	40	40	0	81	0	22	1	0	0	104	33,06%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
4	**Phòng THADS Khu vực 4**	837	584	253	1	-	836	649	166	164	2	482	1	185	2	-	-	670	25,58%
4.1	CHV Nguyễn Trọng Nam	11	0	11	0	0	11	11	11	11	0	0	0	0	0	0	0	-	100,00%
4.2	CHV Trần Minh Thao	160	102	58	0	0	160	131	35	34	1	96	0	29	0	0	0	125	26,72%
4.3	CHV Nguyễn Văn Việt	307	210	97	1	0	306	232	56	55	1	175	1	73	1	0	0	250	24,14%
4.4	CHV Hoàng Đức Lanh	137	96	41	0	0	137	117	31	31	0	86	0	19	1	0	0	106	26,50%
4.5	CHV Võ Đăng Bình	222	176	46	0	0	222	158	33	33	0	125	0	64	0	0	0	189	20,89%

Huế ngày 05 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 05 tháng 1 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Phan Thùy Dương

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48						
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	3.138.614.042	2.567.894.876	570.719.166	11.623.959	0	3.126.990.083	2.123.762.058	146.542.032	140.382.806	6.159.226	0	1.800.811.461	176.408.565	954.334.769	37.836.126	11.057.130	0	2.980.448.051	6,90%
I	**THADS thành phố Huế**	635.289.982	493.665.522	141.624.460	0	0	635.289.982	344.342.091	27.452.862	27.452.862	0	0	313.265.002	3.624.227	264.834.814	26.113.077	0	0	607.837.120	7,97%
1	CHV Phan Thuỳ Dương	2.000	0	2000	0	0	2.000	2.000	2.000	2000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
2	CHV Phan Công Hiển	143.185.477	143185477	0	0	0	143.185.477	65.812.157	0	0	0	0	65812157	0	77373320	0	0	0	143.185.477	0,00%
3	CHV Trần Anh Nguyên	92.152.975	90939686	1213289	0	0	92.152.975	59.414.474	565.207	565207	0	0	58849267	0	32738501	0	0	0	91.587.768	0,95%
4	CHV Nguyễn Văn Long	176.199.162	128949898	47249264	0	0	176.199.162	91.661.503	15.910.320	15910320	0	0	72126956	3624227	79760319	4777340	0	0	160.288.842	17,36%
5	CHV Trương Văn Mãng	223.506.070	130581041	92925029	0	0	223.506.070	127.207.659	10.781.441	10781441	0	0	116426218	0	74962674	21335737	0	0	212.724.629	8,48%
6	CHV Hồ Thị Thu Hằng	244.298	9420	234878	0	0	244.298	244.298	193.894	193894	0	0	50404	0	0	0	0	0	50.404	79,37%
II	**Các Phòng THADS Khu vực**	2.503.324.060	2.074.229.354	429.094.706	11.623.959	0	2.491.700.101	1.779.419.967	119.089.170	112.929.944	6.159.226	0	1.487.546.459	172.784.338	689.499.955	11.723.049	11.057.130	0	2.372.610.931	6,69%
1	**Phòng THADS Khu vực 1**	1.760.142.919	1.503.533.114	256.609.805	7.216.795	0	1.752.926.124	1.190.000.375	92.765.621	88.071.957	4.693.664	0	924.619.661	172.615.093	556.948.915	5.872.559	104.275	0	1.660.160.503	7,80%
1.1	CHV Lê Ngọc Anh	497.220	0	497220	0	0	497.220	497.220	497.220	497220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
1.2	CHV Hồ Quốc Vũ	22.169.137	18332906	3836231	22080	0	22.147.057	15.643.037	1.814.118	1796118	18000	0	13828919	0	6399745	0	104275	0	20.332.939	11,60%
1.3	CHV Nguyễn Văn Tân	121.471.028	92897932	28573096	0	0	121.471.028	108.292.393	3.099.955	3099955	0	0	105192438	0	13178635	0	0	0	118.371.073	2,86%
1.4	CHV Nguyễn Văn Tuyến	642.282.829	588052096	54230733	7194715	0	635.088.114	533.064.492	55.527.254	53453988	2073266	0	304922145	172615093	102023622	0	0	0	579.560.860	10,42%
1.5	CHV Dương Văn Tâm	296.794.920	281555015	15239905	0	0	296.794.920	127.772.417	22.819.467	21872777	946690	0	104952950	0	169022503	0	0	0	273.975.453	17,86%
1.6	CHV Nguyễn Thiện Huy	321.622.644	234129138	87493506	0	0	321.622.644	212.788.824	2.936.405	1535327	1401078	0	209852419	0	102961261	5872559	0	0	318.686.239	1,38%
1.7	CHV Nguyễn Anh Dũng	21.453.712	18812720	2640992	0	0	21.453.712	5.359.155	2.585.774	2585774	0	0	2773381	0	16094557	0	0	0	18.867.938	48,25%
1.8	CHV Biện Thanh Quý	333.851.429	269753307	64098122	0	0	333.851.429	186.582.837	3.485.428	3230798	254630	0	183097409	0	147268592	0	0	0	330.366.001	1,87%
2	**Phòng THADS Khu vực 2**	324.404.166	245.602.321	78.801.845	0	0	324.404.166	270.994.786	10.085.856	8.973.113	1.112.743	0	260.908.930	0	42.456.525	0	10.952.855	0	314.318.310	3,72%
2.1	CHV Trần Trọng Dũng	409.636	0	409636	0	0	409.636	409.636	406.512	406512	0	0	3124	0	0	0	0	0	3.124	99,24%
2.2	CHV Nguyễn Viết Hai	85.761.838	50595471	35166367	0	0	85.761.838	63.540.872	7.535.743	6656135	879608	0	56005129	0	11268111	0	10952855	0	78.226.095	11,86%
2.3	CHV Trần Hữu Tại	79.119.641	62180314	16939327	0	0	79.119.641	71.591.930	246.385	246385	0	0	71345545	0	7527711	0	0	0	78.873.256	0,34%
	CHV Đặng Văn Sơn	44.483.909	24214499	20269410	0	0	44.483.909	39.285.779	921.909	921909	0		38363870	0	5198130	0	0	0	43.562.000	2,35%
2.4	CHV Phạm Minh Phước	114.629.142	108612037	6017105	0	0	114.629.142	96.166.569	975.307	742172	233135	0	95191262	0	18462573	0	0	0	113.653.835	1,01%
3	**Phòng THADS Khu vực 3**	76.058.601	45.864.451	30.194.150	1.835.185	0	74.223.416	57.289.391	3.875.050	3.559.232	315.818	0	53.414.341	0	16.934.024	1	0	0	70.348.366	6,76%
3.1	CHV Nguyễn Văn Chánh	255.176	221117	34059	0	0	255.176	184.959	86.058	86058	0	0	98901	0	70217	0	0	0	169.118	46,53%
3.2	CHV Hoàng Quốc Vân	19.422.183	8897422	10524761	0	0	19.422.183	13.472.492	1.473.748	1361248	112500	0	11998744	0	5949691	0	0	0	17.948.435	10,94%
3.3	CHV Phan Thanh Sơn	25.917.524	18135248	7782276	1684502	0	24.233.022	14.152.833	1.985.952	1782634	203318	0	12166881	0	10080189	0	0	0	22.247.070	14,03%
3.4	CHV Phan Văn Cầu	30.463.718	18610664	11853054	150683	0	30.313.035	29.479.107	329.292	329292	0	0	29149815	0	833927	1	0	0	29.983.743	1,12%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48						
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
4	**Phòng THADS Khu vực 4**	342.718.374	279.229.468	63.488.906	2.571.979	0	340.146.395	261.135.415	12.362.643	12.325.642	37.001	0	248.603.527	169.245	73.160.491	5.850.489	0	0	327.783.752	4,73%
4.1	CHV Nguyễn Trọng Nam	3.300	0	3300	0	0	3.300	3.300	3.300	3300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
4.2	CHV Trần Minh Thao	81.854.504	78027585	3826919	0	0	81.854.504	71.308.980	1.036.151	1013151	23000	0	70272829	0	10545524	0	0	0	80.818.353	1,45%
4.3	CHV Nguyễn Văn Việt	129.355.097	79513636	49841461	2571979	0	126.783.118	106.668.875	913.266	913265	1	0	105586364	169245	14263755	5850488	0	0	125.869.852	0,86%
4.4	CHV Hoàng Đức Lanh	47.634.333	46564710	1069623	0	0	47.634.333	12.780.735	857.938	857938	0	0	11922797	0	34853597	1	0	0	46.776.395	6,71%
4.5	CHV Võ Đăng Bình	83.871.140	75123537	8747603	0	0	83.871.140	70.373.525	9.551.988	9537988	14000	0	60821537	0	13497615	0	0	0	74.319.152	13,57%

Huế ngày 05 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 05 tháng 1 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Phan Thùy Dương

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
												Chia ra:				Chia ra:				
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	10	11	10	-	-	-	2	2	2	10	5	1	4	10	10	-	10	10	-
I	**THADS thành phố Huế**	6	7	6	-	-	-	2	2	2	6	3	1	2	6	6	-	6	6	-
II	**Các Phòng THADS**	4	4	4	-	-	-	-	-	-	4	2	-	2	4	4	-	4	4	-
1	Phòng THADS Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS Khu vực 4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	4	2	-	2	4	4	-	4	4	-

Huế ngày 05 tháng 1 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 05 tháng 1 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Phan Thùy Dương

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

03 tháng năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**963**	**56**	**-**	**34**	**-**	**241**	**4**	**628**	**531**	**102**	**-**	**77**	**2**	**243**	**-**	**107**
I	**THADS thành phố Huế**	**40**	1	-	-	-	-	3	36	**20**	-	-	-	-	2	-	18
II	**Các Phòng THADS**	**923**	**55**	**-**	**34**	**-**	**241**	**1**	**592**	**511**	**102**	**-**	**77**	**2**	**241**	**-**	**89**
1	Phòng THADS Khu vực 1	**301**	28	-	17	-	80	-	176	**179**	54	-	23	-	76	-	26
2	Phòng THADS Khu vực 2	**337**	16	-	7	-	107	-	207	**194**	30	-	18	2	113	-	31
3	Phòng THADS Khu vực 3	**127**	5	-	5	-	20	1	96	**86**	13	-	25	-	30	-	18
4	Phòng THADS Khu vực 4	**158**	6	-	5	-	34	-	113	**52**	5	-	11	-	22	-	14

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

03 tháng / năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**20.399.631**	**1.805.423**	**-**	**83.737**	**-**	**5.081.825**	**922.356**	**12.506.290**	**175.360.831**	**75.298.081**	**-**	**2.044.561**	**148.110**	**69.284.065**	**-**	**28.586.014**
I	**THADS thành phố Huế**	**2.048.266**	7.877	-	-	-	-	400.727	1.639.662	**19.300.896**	-	-	-	-	121.958	-	19.178.938
II	**Các Phòng THADS**	**18.351.365**	**1.797.546**	**-**	**83.737**	**-**	**5.081.825**	**521.629**	**10.866.628**	**156.059.935**	**75.298.081**	**-**	**2.044.561**	**148.110**	**69.162.107**	**-**	**9.407.076**
1	Phòng THADS Khu vực 1	**6.327.130**	910.255	-	38.287	-	956.094	-	4.422.494	**37.058.304**	19.273.295	-	732.270	-	12.421.331	-	4.631.408
2	Phòng THADS Khu vực 2	**4.018.918**	395.720	-	13.705	-	1.608.839	-	2.000.654	**49.393.989**	20.214.417	-	350.490	148.110	25.483.058	-	3.197.914
3	Phòng THADS Khu vực 3	**5.252.922**	206.223	-	5.466	-	2.301.370	521.629	2.218.234	**37.167.381**	27.723.392	-	439.301	-	8.293.856	-	710.832
4	Phòng THADS Khu vực 4	**2.752.395**	285.348	-	26.279	-	215.522	-	2.225.246	**32.440.261**	8.086.977	-	522.500	-	22.963.862	-	866.922

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ THÀNH PHỐ HUẾ

SỐ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG LOẠI ÁN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG
03 tháng năm 2026

TT	Tên đơn vị	Số việc chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng	Số tiền chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng (1.000đ)
	Tổng cộng	**104**	**74.672.222**
1	THADS thành phố Huế	0	0
2	Phòng THADS Khu vực 1	28	5.768.017
3	Phòng THADS Khu vực 2	58	19.719.512
4	Phòng THADS Khu vực 3	12	30.056.590
5	Phòng THADS Khu vực 4	6	19.128.103

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THÀNH PHỐ HUẾ

THỐNG KÊ SỐ VIỆC BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CHƯA THÀNH
03 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Việc	Tiền
	A	*1*	*2*
	Tổng số việc bán đấu giá chưa thành	**51**	**459.500.675**
I	**Kỳ trước chuyển sang**	**42**	**270.050.063**
II	**Thụ lý mới**	**9**	**189.450.612**
III	**Số lần bán đấu giá chưa thành**	**51**	**459.500.675**
1	Lần thứ 1	8	30.740.373
2	Lần thứ 2	16	95.504.455
3	Lần thứ 3	8	159.834.678
4	Lần thứ 4	5	96.204.260
5	Lần thứ 5	4	28.014.325
6	Lần thứ 6	-	-
7	Lần thứ 7	3	15.483.490
8	Lần thứ 8	2	17.178.715
9	Lần thứ 9	2	7.503.191
10	Lần thứ 10	1	1.229.320
11	Lần thứ 11	2	7.807.868
12	Lần thứ 12	-	-
13	Lần thứ 13	-	-
14	Lần thứ 14	-	-
15	Lần thứ 15	-	-
16	Lần thứ 16	-	-
17	Lần thứ 17	-	-
18	Lần thứ 18	-	-
19	Lần thứ 19	-	-
20	Lần thứ 20	-	-
IV	**Lý do bán đấu giá chưa thành**	**51**	**459.500.675**
1	Giá trị tài sản định giá quá cao	5	4.924.595
2	Tài sản không đúng hiện trạng kê biên	0	0
3	Tài sản hư hỏng	0	0
4	Tài sản có tranh chấp	1	3.235.000
5	Lý do khác	45	451.341.080

V	**Tài sản bán đấu giá**	**51**	**459.500.675**
1	Đất hoa màu	0	0
2	Đất nông nghiệp	0	0
3	Quyền sử dụng đất	12	31.054.354
4	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	29	361.067.976
5	Đất thổ cư	0	0
6	Cây ăn quả	0	0
7	Ô tô	0	0
8	Xe máy	0	0
9	Dây chuyền sản xuất	0	0
10	Máy móc thiết bị	0	0
11	Nhà xưởng và tài sản gắn liền trên đất	0	0
12	Động sản khác	3	30.191.338
13	Nhà cấp 4	0	0
14	Nhà ở và tài sản gắn liền	0	0
15	Nhà và đất	7	37.187.007
16	Khác	0	0

Huế, ngày 05 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP | **TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Hoàng Thị Thu Thủy | **Phan Thùy Dương**

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ THÀNH PHỐ HUẾ

THỐNG KÊ SỐ VIỆC BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN THÀNH 03 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Việc	Tiền
	A	*1*	*2*
I	**Tổng số việc bán đấu giá thành**	**25**	**185.185.519**
1	Đã giao	18	46.486.565
2	Chưa giao	7	138.698.954
3	Hủy	0	0
II	**Kỳ trước chuyển sang**	**24**	**183.545.519**
1	Đã giao	17	44.846.565
2	Chưa giao	7	138.698.954
3	Hủy	0	0
III	**Thụ lý mới**	**1**	**1.640.000**
1	Đã giao	1	1.640.000
2	Chưa giao	0	0
3	Hủy	0	0
IV	**Bán đấu giá thành đã giao được tài sản**	**18**	**46.486.565**
V	**Hủy kết quả bán đấu giá tài sản**	**0**	**0**
	Lý do hủy kết quả bán đấu giá	0	0
1	Thỏa thuận	0	0
2	Bản án tuyên hủy	0	0
3	Lý do khác	0	0
VI	**Tổng số bán đấu giá thành nhưng chưa giao được tài sản**	**7**	**138.698.954**
	Lý do chưa giao được tài sản	7	138.698.954
1	Chưa có sự đồng thuận trong các cơ quan địa phương	0	0
2	Đương sự chống đối quyết liệt	1	4.619.054
3	Đương sự đang khiếu nại, tố cáo	1	103.610.000
4	Đang khởi kiện yêu cầu hủy kết quả bán đấu giá hoặc có tranh chấp về tài sản bán đấu giá	0	0
5	Người mua không nhận tài sản do quá thời hạn chưa giao được	0	0
6	Tài sản đã bán không đúng thực tế	0	0
7	Người mua chưa nộp đủ tiền mua tài sản	3	19.350.000
8	Mới bán đấu giá thành, các đương sự đang thỏa thuận về thời hạn giao tài sản	0	0
9	Hoãn thi hành án	0	0
10	Tạm đình chỉ thi hành án	0	0
11	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại	0	0
12	Đang trong thời gian chờ ý kiến chỉ đạo nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền	0	0
13	Đang trong thời gian chờ ý kiến Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự	0	0
14	Lý do khác	2	11.119.900
V	**Tài sản bán đấu giá**	**25**	**185.185.519**
1	Đất hoa màu	0	0
2	Đất nông nghiệp	0	0

3	Quyền sử dụng đất	9	20.686.589
4	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	12	161.832.930
5	Đất thổ cư	0	0
6	Cây ăn quả	0	0
7	Ô tô	3	1.767.500
8	Xe máy	0	0
9	Dây chuyền sản xuất	0	0
10	Máy móc thiết bị	0	0
11	Nhà xưởng và tài sản gắn liền trên đất	0	0
12	Động sản khác	1	898.500
13	Nhà cấp 4	0	0
14	Nhà ở và tài sản gắn liền	0	0
15	Nhà và đất	0	0
16	Khác	0	0

Huế, ngày 05 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP | **TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Hoàng Thị Thu Thủy | **Phan Thùy Dương**